TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH NGHỆ AN ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 169/2022/ST – HNGĐ
Ngày 28/12/2022
"Về việc: Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A – TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lệ Hằng

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tất Thành và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Mạnh Cường - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 28/12/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2022/TLST – HNGĐ ngày 10/10/2022 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 14/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L – Sinh năm: 1964

Trú tại: Tổ 32, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Kim T – Sinh năm: 1960

Trú tại: Thôn 6, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lê Thị L vắng mặt, nhưng trong đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2022 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị L trình bày:

Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Kim T kết hôn vào năm 1983, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn bà L và ông T chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến cuối năm 1985 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng

trầm trọng nên bà L và ông T đã sống ly thân từ cuối năm 1985 cho đến nay. Từ khi sống ly thân bà L vào sinh sống làm ăn tại huyện L, tỉnh Đồng Nai cho đến nay, còn ông T sinh sống tại xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An (Nay là thôn 6, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An) cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân giữa bà L và ông T không còn quan tâm, chăm sóc nhau, ai cũng có cuộc sống riêng. Nay giữa bà L và ông T không còn tình cảm nữa nên bà L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Về con chung, bà L và ông T có 1 người con chung là Nguyễn Thị Anh Đ – Sinh ngày 20/01/1985. Nay con chung đã trưởng thành nên bà L không có yêu cầu gì. Về tài sản chung và nợ: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Kim T vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Kim T trình bày:

Ông Nguyễn Kim T và bà Lê Thị L kết hôn vào năm 1983, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn ông T và bà L chung sống hạnh phúc được một thời gian đến cuối năm 1985 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính cách không hợp nhau. Nên vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 1985 đến nay. Trong thời gian ly thân ông T sinh sống tại xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An (Nay là thôn 6, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An) cho đến nay còn bà L vào tỉnh Đồng Nai sinh sống. Trong thời gian ly thân giữa ông T và bà L không còn quan tâm chăm sóc nhau, ai cũng có cuộc sống riêng. Nay bà L yêu cầu được ly hôn với ông T thì ông T cũng đồng ý . Về con chung, ông T và bà L có 1 người con chung là Nguyễn Thị Anh Đ – Sinh ngày 20/01/1985. Nay con chung đã trưởng thành nên ông T không có yêu cầu gì. Về tài sản chung và nợ: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc xử lý vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình trong suốt quá trình điều tra, hòa giải và xét xử. Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên giải quyết vắng mặt các đương sự là có căn cứ. Nhìn chung vụ án đã được thụ lý, điều tra và xét xử đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 238; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Toà án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên xử: Cho bà Lê Thị L được ly hôn ông Nguyễn Kim T; Về con chung: Không; Về tài sản chung và nợ: Không; Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án "Ly hôn" mà bị đơn cư trú tại xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An thụ lý và giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị L và ông Nguyễn Kim T khai: Ông T bà L kết hôn với nhau vào năm 1983, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự khai giấy chứng nhận kết hôn bị mất nên không có để giao nộp cho Tòa án.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An và Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An cũng không thu được thông tin đăng ký kết hôn của bà Lê Thị L và ông Nguyễn Kim T.

Xét thấy việc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Kim T chung sống như vợ chồng từ năm 1983 và sinh được 1 người con chung là có thật. Mặc dù, các đương sự không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn và kết quả xác minh tại địa phương không thu được tài liệu về việc đăng ký kết hôn của vợ chồng. Tuy nhiên, ông T và bà L đã chung sống với nhau như vợ chồng và sinh được 01 con chung từ trước ngày 03/01/1987 nên đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội "về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000". Vì vậy, bà Lê Thị L và ông Nguyễn Kim T được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng ông T và bà L đã sống ly thân nhau với nhau nhiều năm, hai bên đã có cuộc sống riêng ổn định nhiều năm. Vì vậy, hôn nhân giữa bà L và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị L là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và cũng phù hợp với ý kiến của ông Nguyễn Kim T cũng đồng ý ly hôn với bà Lê Thị L.

[2.2]. Về nuôi con chung: Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Kim T có 1 con chung Nguyễn Thị Anh Đ – Sinh ngày 20/01/1985. Nay con chung đã trưởng thành, các đương sự không có yêu cầu gì nên không xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ: Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Kim T trình bày không có tài sản chung gì và không nợ ai. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xét.

[2.4]. Về án phí: Bà Lê Thị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 238; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Toà án.

- Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị L được ly hôn ông Nguyễn Kim T.

2. Về án phí: Bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn (Đã nộp theo biên lai số 0000213 ngày 09/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Nghệ An).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

<u>Nơi nhận</u>:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ;

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Lệ Hằng